

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO HỌC SINH, GIÁO VIÊN
DẠY HỌC TIẾNG VIỆT TRƯỚC KHI VÀO LỚP MỘT**

TT	Xã/Phường	Năm học 2026-2027			Năm học 2027-2028			Năm học 2028-2029		
		Số HS	Số Lớp	Số GV	Số HS	Số Lớp	Số GV	Số HS	Số Lớp	Số GV
1	Buôn Ma Thuột	299	6	6	299	6	6	288	6	6
2	Phường Tân An	286	8	8	275	8	8	261	8	8
3	Phường Tân Lập	173	7	7	173	7	7	173	7	7
4	Phường Ea Kao	329	12	12	329	12	12	330	12	12
5	Phường Thành Nhất	103	5	5	99	5	5	108	5	5
6	Xã Hòa Phú	209	8	8	193	8	8	199	8	8
7	Xã Dur Kmäl	111	6	6	118	7	7	111	7	7
8	Xã Ea Na	359	16	16	353	17	17	333	16	16
9	Xã Krông Ana	109	4	4	112	4	4	96	4	4
10	Phường Buôn Hồ	159	7	7	169	8	8	162	7	7
11	Phường Cư Bao	193	9	9	204	9	9	207	9	9
12	Xã Ea Drông	369	15	15	357	15	15	367	15	15
13	Xã Dliê Ya	350	19	19	365	17	17	395	17	17
14	Xã Krông Năng	310	11	11	315	11	11	317	11	11
15	Xã Phú Xuân	180	8	8	180	9	9	188	9	9
16	Xã Tam Giang	175	6	6	175	6	6	167	6	6
17	Xã Cư Pong	375	14	14	405	16	16	430	16	16
18	Xã Krông Búk	335	12	12	342	12	12	337	12	12
19	Xã Pong Drang	129	6	6	129	6	6	129	6	6
20	Xã Ea Khäl	321	12	12	323	12	12	315	12	12
21	Xã Ea Drăng	333	13	13	325	13	13	322	13	13
22	Xã Ea Hiao	434	17	17	405	16	16	410	16	16
23	Xã Ea H'leo	115	4	4	131	5	5	113	4	4
24	Xã Ea Wy	252	11	11	246	11	11	252	11	11
25	Xã Buôn Đôn	83	3	3	109	5	5	95	4	4
26	Xã Ea Nuôi	407	17	17	347	16	16	365	17	17
27	Xã Ea Rôk	250	13	13	270	13	13	273	13	13
28	Xã Ea Súp	385	18	18	397	18	18	402	18	18
29	Xã Ea Wer	253	13	13	216	12	12	217	12	12
30	Xã Ia Lốp	56	3	3	49	3	3	49	3	3
31	Xã Ia Rvê	23	2	2	20	2	2	20	2	2
32	Xã Ea Bung	24	1	1	7	0	0	4	0	0

33	Xã Cư M'gar	385	14	14	387	14	14	359	13	13
34	Xã Cuôr Đăng	462	16	16	499	16	16	479	16	16
35	Xã Ea Kiết	268	10	10	251	10	10	241	10	10
36	Xã Ea M'Droh	234	10	10	226	10	10	224	10	10
37	Xã Ea Tul	762	27	27	743	27	27	734	26	26
38	Xã Quảng Phú	352	16	16	356	16	16	346	16	16
39	Xã Cư Pui	589	23	23	608	24	24	635	24	24
40	Xã Dang Kang	115	4	4	118	4	4	117	4	4
41	Xã Hòa Sơn	198	10	10	198	10	10	194	10	10
42	Xã Yang Mao	381	15	15	412	16	16	393	15	15
43	Xã Đăk Liêng	175	10	10	197	10	10	172	10	10
44	Xã Đăk Phoi	316	12	12	333	12	12	330	12	12
45	Xã Krông Nô	197	8	8	200	8	8	176	8	8
46	Xã Liên Sơn Lăk	474	17	17	493	17	17	499	17	17
47	Xã Nam Ka	168	6	6	141	5	5	140	5	5
48	Xã Ea Kar	393	15	15	409	16	16	417	16	16
49	Xã Ea Ô	225	9	9	220	9	9	199	8	8
50	Xã Ea Păl	66	4	4	56	4	4	76	4	4
51	Xã Cư Yang	153	8	8	162	9	9	160	9	9
52	Xã Ea Knốp	124	6	6	132	6	6	122	6	6
53	Xã Cư M'ta	190	7	7	180	7	7	178	7	7
54	Xã Cư Prao	105	5	5	105	4	4	98	4	4
55	Xã Ea Riêng	39	1	1	26	1	1	25	1	1
56	Xã Ea Trang	150	6	6	163	6	6	147	5	5
57	Xã Krông Á	261	10	10	242	8	8	235	8	8
58	Xã M'Đrăk	181	7	7	180	7	7	177	7	7
59	Xã Dray Bhang	379	13	13	374	13	13	373	13	13
60	Xã Ea Ktur	430	17	17	421	16	16	429	16	16
61	Xã Ea Ning	123	5	5	111	5	5	112	5	5
62	Xã Ea Knuéc	339	16	16	318	15	15	345	16	16
63	Xã Ea Kly	205	9	9	211	9	9	221	9	9
64	Xã Ea Phê	330	13	13	357	14	14	370	14	14
65	Xã Krông Pắc	215	9	9	227	9	9	238	9	9
66	Xã Tân Tiên	333	14	14	339	15	15	342	15	15
67	Xã Vụ Bôn	168	10	10	125	7	7	100	7	7
68	Xã Đông Xuân	5	1	1	5	1	1	3	0	0
69	Xã Phú Mỡ	93	7	7	93	7	7	76	7	7
70	Xã Xuân Phước	11	1	1	11	1	1	6	1	1
71	Xã Xuân Lãnh	105	7	7	83	7	7	109	7	7
72	Xã Phú Hòa 1	14	1	1	14	1	1	10	1	1

73	Xã Sông Hình	224	12	12	248	15	15	230	14	14
74	Xã Đức Bình	65	5	5	70	5	5	61	5	5
75	Xã Ea Ly	150	8	8	144	8	8	150	8	8
76	Xã Ea Bá	115	6	6	120	6	6	105	5	5
77	Xã Sơn Thành	7	1	1	10	1	1	5	1	1
78	Xã Sơn Hòa	150	8	8	123	8	8	123	8	8
79	Xã Vân Hòa	4	0	0	2	0	0	7	1	1
80	Xã Suối Trai	206	12	12	181	10	10	185	10	10
81	Xã Tây Sơn	167	9	9	179	9	9	160	9	9
	Tổng cộng	18.290	766	766	18.240	767	767	18.068	758	758

1. Chi hỗ trợ chính sách cho trẻ là người DTTS trước khi vào lớp Một (theo khoản 10 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ về quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo).

Stt	Năm học	Số HS	số tiền	Tổng cộng	Số tiền bằng chữ
1	Năm học 2026-2027	18.290	100.000	1.829.000.000	Một tỉ tám trăm hai mươi chín triệu đồng chẵn
2	Năm học 2027-2028	18.240	100.000	1.824.000.000	Một tỉ tám trăm hai mươi bốn triệu đồng chẵn
3	Năm học 2028-2029	18.068	100.000	1.806.800.000	Một tỉ tám trăm lẻ sáu triệu tám trăm ngàn đồng chẵn

2. Chi trả chế độ cho giáo viên dạy tiếng Việt cho trẻ là người DTTS trước khi vào lớp Một

(theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 Quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập)

Stt	Năm học	Số GV	Hệ số	Mức lương CS (01/7/2026)	1 tiết *80 tiết	Tổng	Số tiền bằng chữ
1	Năm học 2026-2027	766	3,99	2.530.000	152.000	9.314.560.000	Chín tỉ ba trăm mười bốn triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng
2	Năm học 2027-2028	767	3,99	2.530.000	152.000	9.326.720.000	Chín tỉ ba trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng
3	Năm học 2028-2029	758	3,99	2.530.000	152.000	9.217.280.000	Chín tỉ hai trăm mười bảy triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng

Dự kiến lấy hệ số lương 3,99 (khoảng giữa 2,34 đến 4,98); Mức lương cơ sở 2.530.000 đ (có hiệu lực từ ngày 01/7/2026)

3. Tiền trang bị tài liệu, thiết bị: tối đa 5.000.000 đồng/ lớp (số học sinh từ 30 - 35 học sinh/ lớp) (Theo TT số 26/20023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 và TT số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021)

Stt	Năm học	Số lớp	số tiền	Tổng cộng	Số tiền bằng chữ
1	Năm học 2026-2027	766	2.000.000	1.532.000.000	Một tỉ năm trăm ba mươi hai triệu đồng
2	Năm học 2027-2028	767	2.000.000	1.534.000.000	Một tỉ năm trăm ba mươi bốn triệu đồng
3	Năm học 2028-2029	758	2.000.000	1.516.000.000	Một tỉ năm trăm mười sáu triệu đồng

4. Tổng số tiền dự kiến chi trả cho mỗi năm

Stt	Năm học	HS	GV	Tài liệu	Tổng cộng	Số tiền bằng chữ
1	Năm học 2026-2027	1.829.000.000	9.314.560.000	1.532.000.000	12.675.560.000	Mười hai tỉ sáu trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng
2	Năm học 2027-2028	1.824.000.000	9.326.720.000	1.534.000.000	12.684.720.000	Mười hai tỉ sáu trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồngg
3	Năm học 2028-2029	1.806.800.000	9.217.280.000	1.516.000.000	12.540.080.000	Mười hai tỉ năm trăm bốn mươi triệu không trăm tám mươi ngàn đồngg